

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hồng Sơn	Chủ tịch	
Ông Phạm Thanh Phong	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 22/04/2018)
Ông Trương Thế Sơn	Thành viên	
Ông Vũ Ngọc Thuật	Thành viên	
Ông Nguyễn Sỹ Ấm	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 22/04/2018)
Ông Lê Trung Hiếu	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Phạm Thanh Phong	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Hiếu	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Phạm Thanh Phong

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Số: /2019/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
*Về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018*

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 27 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Trần Hồng Nhật

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4399-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.139.558.884	79.739.745.532
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.029.389.031	1.546.438.184
Tiền	111		1.029.389.031	1.546.438.184
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.600.000.000	13.200.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	10.600.000.000	13.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.931.379.617	42.336.544.666
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	33.150.198.657	25.018.632.623
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.624.026.796	14.206.770.455
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.157.154.164	3.375.822.913
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	-	(264.681.325)
Hàng tồn kho	140	8	17.576.790.236	22.651.762.682
Hàng tồn kho	141		17.576.790.236	22.651.762.682
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.000.000	5.000.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	2.000.000	5.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.012.044.382	4.378.752.641
Tài sản cố định	220		5.810.914.685	4.378.752.641
Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.810.914.685	4.378.752.641
- Nguyên giá	222		12.645.891.945	11.211.283.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.834.977.260)	(6.832.530.958)
Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		114.705.470	114.705.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(114.705.470)	(114.705.470)
Tài sản dài hạn khác	260		201.129.697	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		201.129.697	-
TỔNG TÀI SẢN	270		78.151.603.266	84.118.498.173

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		54.978.101.686	61.293.939.462
Nợ ngắn hạn	310		52.482.601.686	58.836.939.462
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	10.273.135.841	672.537.285
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.312.453.300	9.519.105.250
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	667.542.858	688.802.662
Phải trả người lao động	314		193.100.000	251.200.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	102.142.033	93.045.783
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	39.848.061.314	47.201.719.142
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		86.166.340	410.529.340
Nợ dài hạn	330		2.495.500.000	2.457.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	14	2.495.500.000	2.457.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.173.501.580	22.824.558.711
Vốn chủ sở hữu	410	15	23.173.501.580	22.824.558.711
Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.000.000.000	19.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.000.000.000	19.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.606.402.000	2.606.402.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.567.099.580	1.218.156.711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		268.156.711	1.186.204.477
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.298.942.869	31.952.234
TỔNG NGUỒN VỐN	440		78.151.603.266	84.118.498.173

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Trung Hiếu

Lê Trung Hiếu

Phạm Thanh Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	134.084.492.593	129.093.841.211
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		134.084.492.593	129.093.841.211
Giá vốn hàng bán	11	17	116.158.329.199	115.021.602.617
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		17.926.163.394	14.072.238.594
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.034.498.580	841.095.071
Chi phí tài chính	22	19	3.633.157.872	3.947.354.182
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.421.072.282</i>	<i>3.936.314.758</i>
Chi phí bán hàng	25	20	10.231.840.660	7.316.885.164
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	4.171.797.265	4.163.051.454
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		923.866.177	(513.957.135)
Thu nhập khác	31	21	798.010.864	1.031.818.182
Chi phí khác	32	22	23.926.343	365.838.886
Lợi nhuận khác	40		774.084.521	665.979.296
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.697.950.698	152.022.161
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	399.007.829	120.069.927
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.298.942.869	31.952.234
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	684	17
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	25	684	17

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Trung Hiếu

Lê Trung Hiếu

Phạm Thanh Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		128.542.467.852	158.690.587.476
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(104.463.007.030)	(142.424.998.451)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(2.363.870.000)	(2.479.360.000)
Tiền lãi vay đã trả	4		(3.421.117.182)	(3.936.314.758)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(162.414.630)	(2.013.626.337)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		449.610.824	1.400.709.432
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(12.335.259.540)	(9.992.302.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.246.410.294	(755.304.681)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.100.000.000)	(860.767.273)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		109.000.000	531.818.182
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.000.000.000)	(1.600.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.600.000.000	2.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		877.995.008	738.861.934
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.486.995.008	809.912.843
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		91.480.126.094	121.154.204.751
Tiền trả nợ gốc vay	34		(98.833.783.922)	(121.042.138.335)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(940.903.750)	(1.895.012.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.294.561.578)	(1.782.946.084)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(561.156.276)	(1.728.337.922)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	1.546.438.184	3.273.893.484
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		44.107.123	882.622
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	1.029.389.031	1.546.438.184

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Trung Hiếu

Lê Trung Hiếu

Phạm Thanh Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Hóa chất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103005343 ngày 15/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 29/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 135 Nguyễn Văn Cừ, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2018 là 19.000.000.000 đồng (*Mười chín tỷ đồng*).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 35 người (tại ngày 31/12/2017 là 35 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh hóa chất công nghệ và vật tư khác (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị và vật liệu điện, dụng cụ cơ khí, kim loại đen và màu;
- Kinh doanh hóa chất thực phẩm, hóa chất và dụng cụ thiết bị thí nghiệm, nghiên cứu;
- Kinh doanh máy, thiết bị phục vụ sản xuất;
- Xuất khẩu: Hóa chất, nông sản, hải sản, khoáng sản, cao su;
- Nhập khẩu: Hóa chất công nghiệp, vật tư phục vụ sản xuất, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh kho bãi, văn phòng, siêu thị, nhà ở;
- Liên doanh, liên kết đầu tư sản xuất các sản phẩm vật tư, hàng hóa; và
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm 2018 là kinh doanh hóa chất.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ban hành ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá dao động thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

3.7 TÀI SẢN VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Tỷ lệ khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của tài sản ước tính là 05 năm.

3.8 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 GHI NHẬN DOANH THU CHI PHÍ (TIẾP)

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh được tập hợp theo thực tế phát sinh và ước tính đúng năm tài chính, phù hợp với doanh thu trong năm.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Các khoản vay của Công ty trong năm gồm các khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Toàn bộ chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty phát sinh được kết chuyển vào chi phí tài chính trong năm.

3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, bên liên quan của Công ty trong năm 2018 là Công ty TNHH Tân An.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	80.266.044	750.322.447
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	949.122.987	796.115.737
	1.029.389.031	1.546.438.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	10.600.000.000	10.600.000.000	-	13.200.000.000	13.200.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn (1)	10.600.000.000	10.600.000.000	-	13.200.000.000	13.200.000.000	-
	10.600.000.000	10.600.000.000	-	13.200.000.000	13.200.000.000	-

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	33.150.198.657	-	25.018.632.623	(264.681.325)
- Công ty TNHH Dương Giang	16.016.113.376	-	19.616.113.376	-
- Công ty TNHH Á Châu Toàn Tâm	1.426.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Quang Trung	10.131.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.577.085.281	-	5.402.519.247	(264.681.325)
Dài hạn	-	-	-	-
	33.150.198.657	-	25.018.632.623	(264.681.325)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	3.157.154.164	-	3.375.822.913	-
- Phải thu tiền thuế GTGT các hóa đơn chưa thanh toán	-	-	13.100.000	-
- Phải thu tiền chi hộ	34.341.800	-	266.402.913	-
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	3.122.812.364	-	3.097.000.000	-
+ Ông Nguyễn Văn Khanh (*)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
+ Các cá nhân khác trong công ty	68.000.000	-	96.320.000	-
- Phải thu khác	54.812.364	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
	3.157.154.164	-	3.375.822.913	-

(*) Khoản tạm ứng cá nhân cho ông Nguyễn Văn Khanh để đem đi Ngân hàng thế chấp vay vốn.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	503.024	-	893.690	-
Công cụ, dụng cụ	1.575.000	-	1.057.500	-
Hàng hóa	17.574.712.212	-	22.649.811.492	-
	17.576.790.236	-	22.651.762.682	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	6.862.925.081	158.142.857	3.819.912.707	370.302.954	11.211.283.599
- Mua trong năm	2.100.000.000	-		-	2.100.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(80.870.130)	(584.521.524)	-	(665.391.654)
31/12/2018	8.962.925.081	77.272.727	3.235.391.183	370.302.954	12.645.891.945
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2018	(3.953.895.831)	(158.142.857)	(2.350.189.316)	(370.302.954)	(6.832.530.958)
- Khấu hao trong năm	(360.322.632)	-	(307.515.324)	-	(667.837.956)
- Thanh lý, nhượng bán	-	80.870.130	584.521.524	-	665.391.654
31/12/2018	(4.314.218.463)	(77.272.727)	(2.073.183.116)	(370.302.954)	(6.834.977.260)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	2.909.029.250	-	1.469.723.391	-	4.378.752.641
31/12/2018	4.648.706.618	-	1.162.208.067	-	5.810.914.685

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 số tiền 1.031.427.902 đồng;
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 774.690.541 đồng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	10.273.135.841	10.273.135.841	672.537.285	672.537.285
- Công ty Cổ phần V&T	-	-	127.540.425	127.540.425
- Công ty Cổ phần Quốc tế Hải Âu	25.500.000	25.500.000	132.000.000	132.000.000
- Công ty TNHH Hóa chất Thanh Bình	130.617.371	130.617.371	97.932.560	97.932.560
- HEKOU LONGQING TRADING, CO.,LTD	8.715.000.000	8.715.000.000	-	-
- Công ty CP Dịch vụ vận tải và thương mại	-	-	159.520.400	159.520.400
- Công ty CP Nhựa Thiên Hoàng	-	-	49.720.000	49.720.000
- Các nhà cung cấp khác	1.402.018.470	1.402.018.470	105.823.900	105.823.900
Dài hạn	-	-	-	-
	10.273.135.841	10.273.135.841	672.537.285	672.537.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng (*)	483.116.552	1.546.544.367	1.797.220.927	232.439.992
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	7.830.357.394	7.830.357.394	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	334.042.509	334.042.509	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.069.927	399.007.828	162.414.630	356.663.125
- Thuế thu nhập cá nhân	85.616.183	406.151.250	413.327.693	78.439.740
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	991.252.344	991.252.344	-
	688.802.662	11.507.355.692	11.528.615.497	667.542.857
	01/01/2018	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Các loại thuế khác	5.000.000	17.444.186	20.444.186	2.000.000
	5.000.000	17.444.186	20.444.186	2.000.000

(*) Trong đó, Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm số tiền: 10.585.588.628 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	39.848.061.314	39.848.061.314	91.480.126.094	98.833.783.922	47.201.719.142	47.201.719.142
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	5.692.892.447	18.793.159.785	13.100.267.338	13.100.267.338
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	29.129.551.418	29.129.551.418	80.079.242.142	76.425.366.852	25.475.676.128	25.475.676.128
Vay cá nhân (2)	10.718.509.896	10.718.509.896	5.707.991.505	3.615.257.285	8.625.775.676	8.625.775.676
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
	39.848.061.314	39.848.061.314	91.480.126.094	98.833.783.922	47.201.719.142	47.201.719.142

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/1887584/HĐTD ký ngày 14/09/2018. Theo đó:

- Tổng hạn mức tín dụng của mỗi hợp đồng là 65.000.000.000 đồng (Sáu mươi lăm tỷ đồng);
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh thanh toán, mở L/C không bao gồm ký quỹ;
- Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2019;
- Lãi suất cho vay được xác định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể;
- Thời hạn trả nợ gốc và lãi: Kế hoạch trả nợ và thời điểm tính lãi của từng khoản nợ được xác định tại các Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Biện pháp bảo đảm: Toàn bộ tài sản thế chấp cầm cố tại Ngân hàng; Khoản bảo lãnh của bên thứ ba hoặc Toàn bộ số dư VNĐ, ngoại tệ ở Ngân hàng hoặc tại tổ chức tín dụng khác.

(2) Khoản vay cá nhân làm việc tại công ty theo kỳ hạn 3 tháng. Lãi suất áp dụng trong năm 2017 là 0,75%/tháng và 0,4%/tháng nếu rút trước hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	102.142.033	93.045.783
- Kinh phí công đoàn	12.450.332	12.450.332
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.691.701	80.595.451
+ <i>Cổ tức phải trả cho các cổ đông cá nhân</i>	<i>26.348.250</i>	<i>17.252.000</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>63.343.451</i>	<i>63.343.451</i>
Dài hạn	2.495.500.000	2.457.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.495.500.000	2.457.000.000
+ <i>Hợp tác xã Việt Phương (*)</i>	<i>2.200.000.000</i>	<i>2.200.000.000</i>
+ <i>Tiền đặt cọc thuê mặt bằng</i>	<i>295.500.000</i>	<i>257.000.000</i>
	2.597.642.033	2.550.045.783

(*) Khoản tiền Hợp tác xã Việt Phương đặt cọc để đảm bảo thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 16/12/2015/HTKD giữa Công ty Cổ phần Hóa chất và Hợp tác xã Việt Phương đầu tư dự án “Xây dựng, cải tạo và mở rộng chợ Đức Hòa”. Theo điều khoản của hợp đồng, Hợp tác xã Việt Phương sẽ phải chuyển cho Công ty Cổ phần Hóa chất số tiền 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng chẵn) để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2018, số tiền Hợp tác xã Việt Phương chuyển là 2.200.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm triệu đồng chẵn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	19.000.000.000	2.606.402.000	3.486.204.477	25.092.606.477
- Lãi trong năm trước	-	-	31.952.234	31.952.234
- Chia cổ tức	-	-	(1.900.000.000)	(1.900.000.000)
- Phân phối quỹ	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
31/12/2017	19.000.000.000	2.606.402.000	1.218.156.711	22.824.558.711
01/01/2018	19.000.000.000	2.606.402.000	1.218.156.711	22.824.558.711
- Lãi trong năm nay	-	-	1.298.942.869	1.298.942.869
- Chia cổ tức (1)	-	-	(950.000.000)	(950.000.000)
31/12/2018	19.000.000.000	2.606.402.000	1.567.099.580	23.173.501.580

(1) Phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết số 08/ĐHCD - CPCH ngày 22/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Hóa chất năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

15.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của Công ty TNHH Tân An	6.650.000.000	6.650.000.000
Vốn góp của các cá nhân khác	12.350.000.000	12.350.000.000
	19.000.000.000	19.000.000.000

15.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	19.000.000.000	19.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	19.000.000.000	19.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	950.000.000	2.300.000.000

15.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2018	01/01/2018
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.900.000	1.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.900.000	1.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.900.000	1.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.900.000	1.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.900.000	1.900.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

15.5 CÁC QUỸ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.606.402.000	2.606.402.000

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	129.756.147.366	125.809.675.292
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.328.345.227	3.284.165.919
	134.084.492.593	129.093.841.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	116.158.329.199	115.021.602.617
	116.158.329.199	115.021.602.617

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	877.950.108	774.425.821
Lãi chênh lệch tỷ giá	156.548.472	66.669.250
	1.034.498.580	841.095.071

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	3.421.072.282	3.936.314.758
Lỗ chênh lệch tỷ giá	212.085.590	11.039.424
	3.633.157.872	3.947.354.182

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	4.171.797.265	4.163.051.454
Chi phí nhân viên quản lý	1.759.484.920	1.615.251.475
Chi phí nhiên liệu	214.030.613	309.903.608
Chi phí khấu hao TSCĐ	667.837.956	588.761.224
Thuế, phí, lệ phí	991.252.344	927.695.158
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(264.681.325)	(23.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	571.838.822	562.852.579
Chi phí quản lý khác	232.033.935	181.587.410
Các khoản chi phí bán hàng	10.231.840.660	7.316.885.164
Chi phí nhân viên bán hàng	1.279.366.436	1.110.251.685
Chi phí vật tư, nhiều liệu	16.983.349	32.610.000
Chi phí công cụ dụng cụ	6.072.500	4.724.800
Chi phí thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.916.387.517	6.092.493.152
Chi phí bán hàng khác	10.030.858	73.805.527
	14.403.637.925	11.479.936.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu thanh lý sau khi đã bù trừ với GTCL của TSCĐ	109.000.000	531.818.182
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	689.010.864	500.000.000
	798.010.864	1.031.818.182

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi nộp phạt chậm nộp thuế	23.926.343	365.838.886
	23.926.343	365.838.886

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.697.950.698	152.022.161
Các khoản điều chỉnh tăng	85.364.934	448.327.477
<i>Tiền phạt nộp chậm thuế, vi phạm hành chính</i>	<i>23.926.343</i>	<i>365.838.886</i>
<i>Khấu hao của xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng</i>	<i>61.438.591</i>	<i>61.438.591</i>
<i>Thù lao HĐQT không tham gia điều hành Công ty và các chi phí khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí không có hóa đơn, chứng từ</i>	<i>-</i>	<i>21.050.000</i>
<i>Hóa đơn trên 20 triệu thanh toán bằng tiền mặt</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập tính thuế TNDN	1.783.315.632	600.349.638
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	356.663.127	120.069.927
<i>Truy thu thuế TNDN năm 2017 theo QĐ 78029 ngày 26/11/2018 của Cục thuế TP Hà Nội</i>	<i>42.344.702</i>	<i>-</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	399.007.829	120.069.927

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

24.1 Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	1.298.942.869	31.952.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

24.2 Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	1.900.000	1.900.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	-	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	1.900.000	1.900.000

24.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (*)	1.298.942.869	31.952.234
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	1.900.000	1.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	684	17

(*) Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chưa trừ phân trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

25. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu do đó Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26. THÔNG TIN KHÁC

26.1. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.224,24	793,77
- EUR	325,17	283,40
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	5.681.719.842	-

26.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG NĂM

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	91.480.126.094	121.154.204.751
	91.480.126.094	121.154.204.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

SỐ TIỀN THỰC TRẢ GỐC VAY TRONG NĂM

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường	98.833.783.922	121.042.138.335
	98.833.783.922	121.042.138.335

26.3 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	208.000.000	250.100.000
Tiền lương, thưởng	208.000.000	250.100.000

26.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Hóa chất đã được kiểm toán. Trong năm 2017, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị cụ thể như sau:

Xử lý xóa nợ các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi, bao gồm các đơn vị:

TT	Đơn vị khách hàng	Trị giá (VND)	Năm phát sinh
1	Công ty TNHH Thăng Lợi	39.375.000	2006
2	Công ty TNHH Âu Lạc	15.199.208	2007
3	Công ty Công nghiệp vật liệu hàn Nam Triệu	2.898.724.340	2008
4	Lâm trường Lộc Yên	148.897.700	2008
5	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Hữu Nghị - NM tại Bình Dương	29.000.000	2008
6	Công ty TNHH Dostex Việt Nam	995.134.539	2010
7	Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Tuấn	40.158.500	2010
8	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thế giới mới	17.659.000	2010
9	Công ty Cổ phần Thương mại Song Ái Phương	82.252.150	2011
10	Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Quân	1.350.750.000	2012
11	Công ty TNHH Hóa chất Châu Giang	64.569.405	2012
	Tổng cộng	5.681.719.842	

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Trung Hiếu

Lê Trung Hiếu

Phạm Thanh Phong